

**QUYẾT ĐỊNH**  
**V/v ban hành Quy định so chuẩn và đối sánh**  
**Tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**

**HIỆU TRƯỞNG**  
**TRƯỜNG ĐẠI HỌC TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG HÀ NỘI**

Căn cứ Quyết định số 456/QĐ-BTNMT, ngày 08 tháng 02 năm 2018 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc ban hành quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội;

Căn cứ Thông tư số 12/2017/TT-BGDĐT, ngày 19 tháng 5 năm 2017 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Quy định về kiểm định chất lượng cơ sở giáo dục đại học;

Căn cứ Công văn số 1668/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế Bảng hướng dẫn đánh giá ban hành kèm theo Công văn số 768/QLCL-KĐCLGD;

Căn cứ Công văn số 1669/QLCL-KĐCLGD, ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Cục Quản lý chất lượng về việc thay thế tài liệu đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học ban hành kèm theo Công văn số 769/QLCL-KĐCLGD;

Xét đề nghị của Trường phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định so chuẩn và đối sánh tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội.

**Điều 2.** Quyết định có hiệu lực kể từ ngày ký. Trưởng các đơn vị trực thuộc Trường và các cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**HIỆU TRƯỞNG**

**Nơi nhận:**

- Như điều 2;
- Các Phó Hiệu trưởng (để biết);
- Lưu: VT, KT&ĐBCLGD (02).

**Hoàng Anh Huy**

## QUY ĐỊNH

**So chuẩn và đối sánh tại Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội**  
(Kèm theo Quyết định số /QĐ-TĐHHN, ngày tháng năm 2020  
của Hiệu trưởng Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội)

### CHƯƠNG 1 NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

#### **Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Văn bản này quy định về việc so chuẩn và đối sánh cơ sở giáo dục đại học và chương trình đào tạo theo những yêu cầu của Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng cơ sở giáo dục đại học và Bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng chương trình đào tạo các trình độ của giáo dục đại học do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.
2. Văn bản này được áp dụng để so chuẩn và đối sánh chất lượng các hoạt động của Trường Đại học Tài nguyên và Môi trường Hà Nội (Gọi tắt là Nhà trường); chất lượng về hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và hoạt động phục vụ cộng đồng của các chương trình đào tạo đại học và thạc sĩ của Nhà trường.

#### **Điều 2. Giải thích từ ngữ**

Trong quy định này, các từ ngữ được hiểu thống nhất như sau:

*So chuẩn* là hoạt động so sánh kết quả hoạt động thực tế của Nhà trường hoặc kết quả chất lượng thực tế của chương trình đào tạo với yêu cầu cần đạt được theo bộ tiêu chuẩn đánh giá chất lượng do Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành.

*Đối sánh* là hoạt động đối chiếu và so sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường với cơ sở giáo dục đại học khác hoặc chất lượng chương trình đào tạo của Nhà trường với chương trình đào tạo khác được lựa chọn.

#### **Điều 3. Mục đích, yêu cầu**

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện nhằm đánh giá được thực trạng chất lượng các hoạt động của Nhà trường và các chương trình đào tạo của Nhà trường, làm căn cứ để đưa ra các giải pháp để thực hiện các hoạt động cải tiến chất lượng nhằm không ngừng nâng cao chất lượng đào tạo và chất lượng các hoạt động phục vụ cộng đồng.
2. Kết quả so chuẩn, đối sánh phải thể hiện được chính xác, đầy đủ các thông tin theo yêu cầu, các giải pháp cải tiến chất lượng phải có tính khả thi.

#### **Điều 4. Nguyên tắc thực hiện việc so chuẩn, đối sánh**

1. Việc so chuẩn, đối sánh được thực hiện định kỳ hàng năm.
2. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường phải bao gồm cơ sở giáo dục trong và ngoài nước; số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian.

3. Đối tác lựa chọn để đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo phải bao gồm chương trình đào tạo trong Nhà trường, chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước; số liệu đối sánh phải tương ứng về mặt thời gian.

4. Khuyến khích lựa chọn các đối tác có chỉ số đối sánh ở mức cao hơn, tạo động lực phấn đấu nâng cao chất lượng đào tạo.

5. Ngoài việc đối sánh với các cơ sở giáo dục đại học, chương trình đào tạo khác, còn phải thực hiện tự đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chất lượng của chương trình đào tạo giữa các năm.

#### **Điều 5. Chỉ đạo và chủ trì các hoạt động so chuẩn, đối sánh**

1. Hiệu trưởng chịu trách nhiệm chỉ đạo thống nhất, toàn diện đối với công tác so chuẩn và đối sánh chất lượng.

2. Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường, chủ trì thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường và xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh.

3. Phòng Đào tạo chịu trách nhiệm chủ trì xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo.

4. Các khoa chịu trách nhiệm thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn và triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do khoa quản lý.

#### **Điều 6. Trách nhiệm của các đơn vị trong việc triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh**

1. Trách nhiệm của Phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục

a) Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu;

b) Chủ trì triển khai lựa chọn, xác định đối tác để thực hiện đối sánh chất lượng;

c) Chủ trì triển khai so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường;

d) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đảm bảo chất lượng giáo dục; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra;

e) Thu thập dữ liệu so chuẩn, đối sánh từ các đơn vị, làm cơ sở xây dựng báo cáo kết quả so chuẩn, đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường.

2. Trách nhiệm của Phòng Đào tạo

a) Xây dựng kế hoạch so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo, đảm bảo các nội dung theo đúng yêu cầu;

b) Phối hợp với các khoa triển khai thực hiện việc so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo về lĩnh vực đào tạo;

c) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực đào tạo; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

### 3. Trách nhiệm của phòng Tổ chức - Hành chính

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Tổ chức - Hành chính; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra;

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

### 4. Trách nhiệm của phòng Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra;

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

### 5. Trách nhiệm của phòng Kế hoạch - Tài chính

a) Chủ trì triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực Tài chính; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra;

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

### 6. Trách nhiệm của phòng Công tác sinh viên

a) Thực hiện triển khai việc so chuẩn, đối sánh chất lượng hoạt động của Nhà trường về lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra;

b) Cung cấp thông tin cần thiết phục vụ việc so chuẩn, đối sánh các chương trình đào tạo.

### 7. Trách nhiệm của các khoa/bộ môn có chương trình đào tạo

a) Thu thập thông tin đối sánh từ các đối tác được lựa chọn;

b) Triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh chất lượng các chương trình đào tạo do khoa quản lý; xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng dựa trên việc phân tích số liệu so chuẩn, đối sánh và chủ động thực hiện kế hoạch đã đề ra.

8. Các đơn vị trong Nhà trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.

## **CHƯƠNG 2**

### **TIÊU CHÍ LỰA CHỌN ĐỐI TÁC ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG VÀ CHẤT LƯỢNG CÁC CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **Điều 7. Các tiêu chí lựa chọn đối tác để đối sánh chất lượng các hoạt động của Nhà trường**

Các cơ sở giáo dục đại học trong và ngoài nước được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với Nhà trường, đồng thời hướng đến các đối tác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục. Các tiêu chí cụ thể như sau:

1. Đào tạo theo định hướng ứng dụng.
2. Đào tạo đa ngành và có sự tương đồng về lĩnh vực đào tạo.
3. Cùng quy mô đào tạo và phạm vi tuyển sinh.
4. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.

#### **Điều 8. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo của cơ sở giáo dục khác để đối sánh**

Các chương trình đào tạo của các cơ sở giáo dục trong và ngoài nước được lựa chọn làm đối tác để đối sánh cần có những đặc điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, đồng thời hướng đến các đối tác đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, cụ thể như sau:

1. Cùng trình độ đào tạo.
2. Cùng ngành hoặc cùng lĩnh vực (trường hợp không có chương trình đào tạo cùng ngành).
3. Cùng đào tạo theo định hướng ứng dụng.
4. Cùng quy mô đào tạo.
5. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.

#### **Điều 9. Các tiêu chí lựa chọn chương trình đào tạo nội bộ để đối sánh**

Các chương trình đào tạo của Nhà trường được lựa chọn làm đối tác để đối sánh là các chương trình đào tạo đã được công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng giáo dục, đồng thời có điểm tương đồng với các chương trình đào tạo được đối sánh, cụ thể như sau:

1. Đã được công nhận đạt chuẩn chất lượng.
2. Cùng nhóm ngành.

Ngoài 02 tiêu chí nêu trên, cần ưu tiên lựa chọn chương trình đào tạo có sự tương đương về quy mô đào tạo.

## **CHƯƠNG 2**

### **SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CÁC HOẠT ĐỘNG CỦA NHÀ TRƯỜNG**

#### **Điều 10. Các nội dung so chuẩn chất lượng các hoạt động của Nhà trường**

##### **1. Lĩnh vực Tổ chức - Hành chính**

Trong chu kỳ đánh giá (5 năm), có ít nhất 75% cán bộ, giảng viên và nhân viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ.

##### **2. Lĩnh vực Đào tạo**

a) Kết quả khảo sát tình hình việc làm làm của người học sau 1 năm tốt nghiệp thể hiện tỷ lệ người học có việc làm đạt từ 50% trở lên, trong đó ít nhất 20% có việc làm đúng chuyên ngành;

b) Kết quả khảo sát tình hình việc làm của người học sau 3 năm tốt nghiệp thể hiện Tỷ lệ người học có việc làm đạt từ 80% trở lên, trong đó ít nhất 50% có việc làm đúng chuyên ngành.

##### **3. Lĩnh vực Khoa học công nghệ và Hợp tác quốc tế**

Kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường thể hiện ít nhất 75% người được khảo sát hài lòng về công tác quản lý tài sản trí tuệ của Nhà trường.

##### **4. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng**

a) Kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học thể hiện ít nhất 75% người được khảo sát hài lòng về các hoạt động phục vụ, hỗ trợ người học và hệ thống giám sát người học;

b) Kết quả khảo sát sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội thể hiện ít nhất 75% người được khảo sát hài lòng về dịch vụ phục vụ và kết nối cộng đồng.

##### **5. Lĩnh vực Tài chính**

a) Kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên đạt tối thiểu 5% tổng kinh phí từ nguồn thu của Nhà trường;

b) Kinh phí đầu tư cho hoạt động nghiên cứu khoa học của người học đạt tối thiểu 3% tổng kinh phí từ nguồn thu của Nhà trường.

##### **6. Lĩnh vực Đảm bảo chất lượng giáo dục**

a) Nhà trường có ít nhất 03 cán bộ có chứng chỉ/chứng nhận đào tạo kiểm định viên kiểm định chất lượng giáo dục, trong đó có 01 cán bộ có thẻ kiểm định viên.

b) 100% các cán bộ tham gia hội đồng tự đánh giá đã được tham gia các khóa tập huấn về đảm bảo chất lượng hoặc kiểm định chất lượng giáo dục.

## **Điều 11. Nội dung đối sánh về kết quả đào tạo của Nhà trường**

### 1. Kết quả đào tạo

- a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học;
- b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp (trước hạn, đúng hạn và quá hạn)/người nhập học;
- c) Tỷ lệ thôi học hàng năm;
- d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp;
- e) Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp;
- f) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp;
- g) Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp.

### 2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

- a) Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo;
- b) Tỷ lệ hài lòng của cựu người học về chất lượng đào tạo;
- c) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp;
- d) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về khả năng đáp ứng công việc của người học.

## **Điều 12. Nội dung đối sánh về kết quả nghiên cứu khoa học của Nhà trường**

### 1. Số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên;
- b) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của người học;
- c) Tỷ lệ cán bộ, giảng viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học;
- d) Tỷ lệ người học tham gia nghiên cứu khoa học;
- e) Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên được đánh giá ở các mức (đạt, khá, tốt, xuất sắc);
- f) Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của người học được đánh giá ở các mức (đạt, khá, tốt, xuất sắc);
- g) Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao cho các đối tác.

### 2. Số lượng các công bố khoa học và xuất bản phẩm

- a) Số lượng các công bố khoa học trong nước;
- b) Tỷ lệ các công bố khoa học trong nước được tính điểm;
- c) Số lượng các công bố khoa học quốc tế;
- d) Tỷ lệ các công bố khoa học quốc tế được tính điểm (có chỉ số ISI/thuộc danh mục Scopus);

- e) Số lượng báo cáo tại hội nghị, hội thảo trong nước;
- f) Số lượng báo cáo tại hội nghị, hội thảo quốc tế;
- g) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo được lưu hành hằng năm.

**Điều 13. Nội dung đối sánh về hoạt động phục vụ cộng đồng của Nhà trường**

1. Loại hình và khối lượng tham gia vào hoạt động kết nối phục vụ cộng đồng

- a) Số lượng người học tốt nghiệp các ngành/trình độ đào tạo;
- b) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao cho các đối tác;
- c) Số lượng hợp đồng, hợp tác nghiên cứu khoa học với các đối tác;
- d) Số lượng kinh phí hỗ trợ, ủng hộ cho cộng đồng;
- e) Số lượt người tham gia các hoạt động cộng đồng (hiến máu, tình nguyện, văn hóa, văn nghệ...);
- f) Số lượt tham gia hội nghị giới thiệu việc làm/giới thiệu việc làm cho người học;
- g) Số lượt tổ chức các hoạt động tư vấn lựa chọn ngành nghề tại các địa phương.

2. Tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội và tác động của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên, nhân viên và người học

- a) Đánh giá về tác động xã hội của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội;
- b) Đánh giá về kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội;
- c) Đánh giá về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với đội ngũ cán bộ, giảng viên và nhân viên;
- d) Đánh giá về tác động xã hội, kết quả của hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng đối với người học.

3. Sự hài lòng của các bên liên quan về hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội

- a) Tỷ lệ cán bộ, giảng viên và nhân viên (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội;
- b) Tỷ lệ người học (tham gia hoạt động) hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội;
- c) Tỷ lệ đối tác hài lòng đối với hoạt động kết nối và phục vụ cộng đồng, đóng góp cho xã hội.

**Điều 14. Nội dung đối sánh về kết quả tài chính và thị trường của Nhà trường**



1. Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

- a) Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động đào tạo;
- b) Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động nghiên cứu khoa học;
- c) Kết quả và các chỉ số tài chính của hoạt động phục vụ cộng đồng.

2. Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo, nghiên cứu khoa học và phục vụ cộng đồng

- a) Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động đào tạo;
- b) Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động nghiên cứu khoa học;
- c) Kết quả và các chỉ số thị trường của hoạt động phục vụ cộng đồng.

## **CHƯƠNG 5**

### **SO CHUẨN VÀ ĐỐI SÁNH CHẤT LƯỢNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO**

#### **Điều 15. Các nội dung so chuẩn chất lượng chương trình đào tạo**

1. Lĩnh vực Tổ chức - Hành chính

- a) Số lượng giảng viên được đào tạo, bồi dưỡng và phát triển chuyên môn, nghiệp vụ theo kế hoạch của Nhà trường trong vòng 5 năm đạt tối thiểu 75%;
- b) 100% nhân viên các đơn vị trong Nhà trường có kế hoạch công tác (thể hiện rõ khối lượng, tiến độ, thời gian hoàn thành, các nguồn lực);
- c) 100% nhân viên được tham gia xây dựng, góp ý trong quá trình xây dựng quy định đánh giá hiệu quả công việc;
- d) Tỷ lệ giảng viên (quy đổi)/người học theo đúng quy định (theo nhóm ngành đào tạo).

2. Lĩnh vực đào tạo

- a) Đề cương các học phần trong CTĐT được công bố công khai bằng nhiều hình thức khác nhau và dễ dàng tiếp cận;
- b) 100% đề cương chi tiết học phần xác định rõ tổ hợp các phương pháp dạy và học, phương pháp kiểm tra/đánh giá;
- c) 100% đề cương chi tiết học phần thể hiện rõ sự đóng góp cụ thể của học phần nhằm đạt được CDR;
- d) 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả rõ việc sử dụng hiệu quả tổ hợp các phương pháp giảng dạy/học tập nhằm thúc đẩy việc rèn luyện các kỹ năng thiết yếu, kỹ năng mềm;
- e) 100% đề cương chi tiết các học phần mô tả/nhấn mạnh đến hoạt động tự nghiên cứu/tự học nhằm hướng đến việc nâng cao khả năng học tập suốt đời cho người học;

f) 100% người học có khiếu nại về kết quả học tập được xử lý, giải quyết kịp thời, thoả đáng.

### 3. Lĩnh vực hỗ trợ người học và phục vụ cộng đồng

Kết quả khảo sát sự hài lòng của người học về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm thể hiện ít nhất 75% người được khảo sát hài lòng về chất lượng, hiệu quả các hoạt động tư vấn học tập, hỗ trợ việc làm.

## **Điều 16. Nội dung đối sánh về kết quả đào tạo của chương trình đào tạo**

### 1. Kết quả đào tạo

- a) Thời gian tốt nghiệp trung bình của người học;
- b) Tỷ lệ người học tốt nghiệp (trước hạn, đúng hạn và quá hạn)/người nhập học;
- c) Tỷ lệ thôi học hàng năm;
- d) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp;
- e) Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp;
- f) Tỷ lệ người học có việc làm trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp;
- g) Tỷ lệ người học có việc làm đúng ngành trong vòng 12 tháng sau khi tốt nghiệp;

### 2. Mức độ hài lòng của các bên liên quan

- a) Tỷ lệ hài lòng của người học cuối khóa về chất lượng đào tạo;
- b) Tỷ lệ hài lòng của cựu người học về chất lượng đào tạo;
- c) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về chất lượng người học tốt nghiệp;
- d) Tỷ lệ hài lòng của nhà tuyển dụng lao động về khả năng đáp ứng công việc của người học.

## **Điều 17. Nội dung đối sánh về kết quả nghiên cứu khoa học của chương trình đào tạo**

### 1. Số lượng và chất lượng nghiên cứu khoa học

- a) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên;
- b) Số lượng đề tài nghiên cứu khoa học của người học;
- c) Tỷ lệ cán bộ, giảng viên tham gia hoạt động nghiên cứu khoa học;
- d) Tỷ lệ người học tham gia nghiên cứu khoa học;
- e) Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của cán bộ, giảng viên được đánh giá ở các mức (đạt, khá, tốt, xuất sắc);
- f) Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học của người học được đánh giá ở các mức (đạt, khá, tốt, xuất sắc);
- g) Tỷ lệ đề tài nghiên cứu khoa học được chuyển giao cho các đối tác.

2. Số lượng các công bố khoa học và xuất bản phẩm
  - a) Số lượng các công bố khoa học trong nước;
  - b) Tỷ lệ các công bố khoa học trong nước được tính điểm;
  - c) Số lượng các công bố khoa học quốc tế;
  - d) Tỷ lệ các công bố khoa học quốc tế được tính điểm (có chỉ số ISI/thuộc danh mục Scopus);
  - e) Số lượng báo cáo tại hội nghị, hội thảo trong nước;
  - f) Số lượng báo cáo tại hội nghị, hội thảo quốc tế;
  - g) Số lượng giáo trình, sách chuyên khảo được lưu hành hằng năm.

## **CHƯƠNG 4 TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **Điều 18. Trách nhiệm thi hành**

1. Trường các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm phổ biến đến cán bộ giảng viên, nhân viên thuộc đơn vị mình quản lý về nội dung của Quy định này.
2. Các đơn vị trực thuộc Trường có trách nhiệm cung cấp các thông tin cần thiết theo yêu cầu của đơn vị chủ trì để thực hiện việc so chuẩn, đối sánh.
3. Đơn vị xây dựng Kế hoạch so chuẩn, đối sánh có trách nhiệm xây dựng hướng dẫn chi tiết, phối hợp với các đơn vị liên quan xây dựng các biểu mẫu phù hợp để triển khai thực hiện so chuẩn, đối sánh.

### **Điều 19. Hiệu lực của văn bản**

1. Quy định này có hiệu lực kể từ ngày ký.
2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vấn đề phát sinh hoặc phát hiện ra những điểm chưa phù hợp, các đơn vị có thể trao đổi, gửi góp ý về phòng Khảo thí và Đảm bảo chất lượng giáo dục để tổng hợp, trình Hiệu trưởng xem xét sửa đổi, bổ sung Quy định./.